

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

-----o0o-----

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
TIỀN TỆ BÁO CÁO: ĐỒNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

Thành phố Huế, tháng 04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Chân Mây - Lăng Cô, Thành phố Huế

Số ĐT: 0234.3891841, Fax: 0234.3891838

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.150.904.219	171.118.538.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.784.439.079	95.111.153.710
1. Tiền	111		31.784.439.079	28.111.153.710
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	67.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	23.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		18.000.000.000	23.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.908.943.484	45.090.800.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.661.623.467	23.148.259.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.628.142.203	3.779.239.382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		19.942.404.846	19.486.528.970
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	136		(1.323.227.032)	(1.323.227.032)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		6.483.005.135	6.091.042.765
1. Hàng tồn kho	141		6.483.005.135	6.091.042.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.974.516.521	1.825.541.339
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		131.426.536	264.115.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			1.064.589.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.843.089.985	496.836.805
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		511.563.585.440	517.462.120.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.546.225	1.365.795.426

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		11.546.225	1.365.795.426
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		475.870.753.818	483.400.444.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221		475.033.922.542	482.464.897.601
- Nguyên giá	222		1.059.532.194.707	1.058.318.768.780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(584.498.272.165)	(575.853.871.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		836.831.276	935.547.368
- Nguyên giá	228		2.108.174.785	2.108.174.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.271.343.509)	(1.172.627.417)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.117.878.483	15.974.297.743
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		21.117.878.483	15.974.297.743
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		14.563.406.914	16.721.582.851
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		14.563.406.914	16.721.582.851
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		695.714.489.659	688.580.659.278

NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 31/12/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		307.545.719.277	311.676.132.232
I. Nợ ngắn hạn	310		117.394.681.970	114.897.470.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.849.875.971	10.333.535.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.619.471	461.632.402
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		27.332.824.825	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.907.050.355	5.389.850.872
5. Phải trả người lao động	315		20.644.066.536	21.258.343.919
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3.679.284.383	2.161.343.100
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.805.842.121	201.764.943
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		17.215.666.414	45.481.548.645
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		19.540.000.000	19.540.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		6.657.406.087	6.657.406.087
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.412.045.807	3.412.045.807
14. Quỹ bình ôn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		190.151.037.307	196.778.661.440
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		53.374.768.054	55.117.392.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		136.776.269.253	141.661.269.253
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.168.770.382	376.904.527.046
I. Vốn chủ sở hữu	411		324.054.150.000	324.054.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.036.947	29.020.036.947
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.094.583.435	23.830.340.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		23.830.340.099	12.847.620
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.264.243.336	23.817.492.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		695.714.489.659	688.580.659.278

0

0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc




Bùi Thị Ngọc Linh

Ngô Khánh Toàn



Huỳnh Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T minh h	Quý này Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Quý này năm trước Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Số lũy kế Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		114.862.830.630	93.848.671.296	114.862.830.630	93.848.671.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114.862.830.630	93.848.671.296	114.862.830.630	93.848.671.296
4. Giá vốn hàng bán	11		82.325.435.167	65.317.961.172	82.325.435.167	65.317.961.172
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.537.395.463	28.530.710.124	32.537.395.463	28.530.710.124
6. Lợi/ro của hoạt động bán, thanh ty bất.đông.sản.đầu.tư.....	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		407.702.878	172.893.263	407.702.878	172.893.263
8. Chi phí tài chính	23		2.873.758.700	3.202.031.191	2.873.758.700	3.202.031.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.873.758.700	3.202.031.191	2.873.758.700	3.202.031.191
8. Chi phí bán hàng	25		530.713.597	776.447.520	530.713.597	776.447.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.380.252.945	12.885.399.256	15.380.252.945	12.885.399.256
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.160.373.099	11.839.725.420	14.160.373.099	11.839.725.420
11. Thu nhập khác	31		(1.801.624)	226.082.924	(1.801.624)	226.082.924
12. Chi phí khác	32		717.755	1.208.545	717.755	1.208.545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.519.379)	224.874.379	(2.519.379)	224.874.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.157.853.720	12.064.599.799	14.157.853.720	12.064.599.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.893.610.384	2.201.351.589	2.893.610.384	2.201.351.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.264.243.336	9.863.248.210	11.264.243.336	9.863.248.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Thị Ngọc Linh

Ngô Khánh Toàn

Huỳnh Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.157.853.720	12.064.599.799
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.743.117.078	8.849.603.733
- Các khoản dự phòng	03			1.000.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(4.203.489)	(341.305)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(407.702.878)	(167.183.263)
- Chi phí lãi vay	06		2.873.758.700	3.202.031.191
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.362.823.131	24.948.710.155
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.398.058.653)	(12.305.915.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(391.962.370)	773.929.166
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		4.937.751.797	1.101.341.485
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.290.864.428	539.206.284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(3.021.190.136)	(3.659.942.827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.389.778.873)	(3.470.560.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			226.071.044
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.609.550.676)	8.152.839.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(7.226.613.833)	(3.236.420.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		5.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.246.389	350.659.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.836.367.444)	7.114.239.724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.885.000.000)	(4.885.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.885.000.000)	(9.885.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(15.330.918.120)	5.382.078.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.111.153.710	67.275.325.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.203.489	341.305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.784.439.079	72.657.745.824

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Khánh Toàn

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây. Theo đó năm 2007 công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức trở thành công ty Cổ phần kể từ ngày 26/6/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300515171 ngày 26/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận đăng ký bổ sung chứng khoán số 117/2015/GCNCP -VDS-1 ngày 15/11/2017; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06/01/2025

Vốn điều lệ : 324.054.150.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 32.405.415

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;

1.

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Không có yếu tố tác động ảnh hưởng đến kết quả của báo cáo tài chính trong kỳ

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:

- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại ngày 31/03/2026 tổng số nhân viên của Công ty là 353 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính; so sánh được với thông tin số liệu của báo cáo tài chính cùng kỳ

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên

quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam).

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;

Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có

giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Được xác định dựa trên dòng tiền dự kiến (nhận/trả) chiết khấu về giá trị hiện tại bằng với giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản/nợ phải trả

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi....) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở dự thu

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Đầu tư vào đơn vị khác;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

• *Giao dịch hoán đổi cổ phiếu:*

Khi hoán đổi cổ phiếu tương đương, không ghi nhận lãi/lỗ mà ghi nhận theo giá trị sổ sách của cổ phiếu mang đi trao đổi.

Nếu hoán đổi cổ phiếu không tương đương, ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi, phần chênh lệch ghi nhận vào doanh thu/chi phí tài chính

• *Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn (Tài sản phi tiền tệ):*

Nếu tài sản góp vốn là hàng tồn kho, kế toán ghi nhận như bán hàng thông thường, xác định doanh thu và giá vốn dựa trên giá trị hợp lý được đánh giá lại.

Tài sản cố định hoặc đầu tư khác góp vốn: Ghi nhận chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị sổ sách vào thu nhập/chi phí khác hoặc doanh thu/chi phí tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

* Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty

* Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

* Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi và sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí chung

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được

tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học (cây lâu năm, vật nuôi) được ghi nhận khi doanh nghiệp kiểm soát được tài sản, dự kiến mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị được xác định tin cậy.

Ghi nhận tài sản:

Phải thỏa mãn đồng thời: Doanh nghiệp kiểm soát, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai, giá gốc được xác định đáng tin cậy.

Xác định giá gốc (Nguyên giá):

bao gồm chi phí mua, chi phí trực tiếp liên quan (thức ăn, thuốc, giống, chi phí nhân công, khấu hao nhà xưởng...) đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc cho sản

Khấu hao/Phân bổ:

Cây lâu năm/Vật nuôi cho sản phẩm được trích khấu hao như tài sản cố định (TSCĐ) khi đưa vào giai đoạn khai thác.

Chi phí chăm sóc trong thời kỳ kiến thiết cơ bản được vốn hóa (ghi tăng giá trị tài sản), khi thành tài sản sinh học hữu hình (TSCĐ) thì ngừng vốn hóa.

Đánh giá lại và dự phòng:

Tài sản sinh học phải được đánh giá lại, ghi nhận giảm giá trị nếu giá trị có thể thu hồi thấp hơn giá trị ghi sổ (nguyên tắc thận trọng).

Bán/Thanh lý:

Ghi giảm tài sản và ghi nhận thu nhập từ bán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân loại dựa trên bản chất kiểm soát:

BCC đồng kiểm soát tài sản

Mỗi bên ghi nhận tài sản riêng, nợ phải trả, chi phí và doanh thu từ việc bán sản phẩm/dịch vụ của mình.

Tài sản chung được ghi nhận trên sổ sách của mỗi bên theo tỷ lệ sở hữu.

BCC đồng kiểm soát hoạt động.

Các bên cử một bên kế toán chung (bên điều hành). Bên điều hành theo dõi doanh thu, chi phí chung.

Các bên còn lại ghi nhận chi phí phát sinh và doanh thu được chia

BCC chia lợi nhuận trước/sau thuế.

Chia lợi nhuận trước thuế: Doanh thu/chi phí hạch toán riêng từng bên theo tỷ lệ.

Chia lợi nhuận sau thuế: Bên được ủy quyền hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí, nộp thuế TNDN và chia phần lợi nhuận còn lại cho các bên

Ghi nhận doanh thu, chi phí:

Doanh thu và chi phí phải ghi nhận phù hợp với nhau, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC trên sổ kế toán

Bên được ủy quyền kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, tài sản của hợp đồng.

Doanh thu và chi phí phải ghi nhận phù hợp với nhau, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC trên sổ kế toán. Căn cứ vào các điều khoản hợp đồng và bản chất kinh tế để hạch toán, không phụ thuộc vào việc có thành lập pháp nhân mới hay không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau

Chi phí công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh 1 lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là độc lập với Công ty; bao gồm các khoản phải trả của người bán ứng trước và được thực hiện theo đối hạch toán chi tiết theo từng đối tượng người bán, từng khoản ứng trước theo từng hợp đồng.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi công ty nhận tiền trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ sẽ cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ theo số kỳ mà Công ty nhận tiền trước

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện quá khứ. Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy

Dự phòng phải trả được trích lập vào chi phí trong kỳ, đảm bảo phản ánh đúng chi phí và nghĩa vụ tài chính của Doanh nghiệp.

Thường xuyên rà soát và điều chỉnh dự phòng vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo số dự phòng phản ánh đúng nghĩa vụ hiện tại

Khi khoản chi thực tế phát sinh, doanh nghiệp sử dụng khoản dự phòng đã trích lập để thanh toán

17. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài

sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi yêu cầu tách biệt phần nợ gốc và quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu. Tại thời điểm phát hành, nợ gốc được ghi nhận theo giá trị hiện tại (lãi suất thực tế), phần chênh lệch giữa giá phát hành và nợ gốc được ghi nhận vào quyền chọn.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo nguyên tắc:

Ghi nhận theo sổ thực góp, không ghi nhận theo cam kết hay vốn điều lệ. Vốn được theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành (vốn góp, lợi nhuận giữ lại, chênh lệch đánh giá lại tài sản). Tài sản phi tiền tệ được đánh giá theo giá trị hợp lý. Bao gồm:

Vốn góp Chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp : Được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần:

Ghi nhận là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành (bao gồm cả trường hợp phát hành thêm cổ phiếu, hoán đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu)

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:

Tại thời điểm phát hành, trái phiếu chuyển đổi được tách thành nợ phải trả (gốc, lãi) và vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu)

Ghi nhận: Cấu phần vốn (quyền chọn) được hạch toán riêng vào tài khoản vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu:

Ghi nhận: Phản ánh các khoản vốn chủ sở hữu khác như các khoản được tài trợ, tặng, biếu, hoặc chênh lệch đánh giá lại tài sản không đưa vào kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận dựa trên nguyên tắc: đánh giá theo giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá, chênh lệch tăng/giảm hạch toán vào vốn chủ sở hữu hoặc thu nhập/chi phí tùy trường hợp (góp vốn, chia tách, sáp nhập), và phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại cuối kỳ. Chênh lệch phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính, trong khi chênh lệch đánh giá lại cuối năm đối với các khoản mục tiền tệ được xử lý qua TK 413, sau đó kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận giao dịch: Sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế (thường là tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản) tại thời điểm phát sinh: nợ phải trả, vốn góp, mua bán ngoại tệ, hàng hóa

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ không được sử dụng để chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế và tình hình phân phối/xử lý lỗ. Nguyên tắc chính bao gồm hạch toán chi tiết theo 2 kỳ (năm trước, năm nay) và chỉ chia cổ tức khi có lãi thực tế.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác:

Là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Kế toán bán, thanh lý TSCĐ và BĐS đầu tư phải dừng trích khấu hao, ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thu nhập từ bán thanh lý và chi phí liên quan được ghi nhận riêng biệt, chênh lệch được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Bất động sản đầu tư thanh lý được ghi giảm giá trị tài sản tại thời điểm thanh lý.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	Số đầu năm
Tiền mặt	4.988.368.415	4.736.714.015
Tiền gửi không kỳ hạn	26.796.070.664	23.374.439.695
Các khoản tương đương tiền-tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	48.000.000.000	67.000.000.000
Cộng	79.784.439.079	95.111.153.710

Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng

* Ngân hàng Công thương	28.000.000.000
* Ngân hàng ngoại thương	7.000.000.000
* Ngân hàng Đầu tư	6.000.000.000
* Ngân hàng Nông nghiệp	4.000.000.000
* Ngân hàng Sacombank	3.000.000.000
	48.000.000.000

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2026			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	18.000.000.000	-	23.000.000.000	23.000.000.000	-
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						

Cộng	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>	<u>-</u>
------	-----------------------	-----------------------	----------	-----------------------	-----------------------	----------

* Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Công thương

16.000.000.000

* Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng Ngân hàng Nông nghiệp

2.000.000.000

18.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty cổ phần ALPHA PI	8.365.793.910		1.980.383.863	
Công ty CP Than Sông Hồng	3.844.011.888		3.714.006.090	
Công ty TNHH CUVT Đồng Lâm	1.355.273.703		1.101.835.701	
Công ty TNHH MTV Vận tải Phú Gia	933.914.467		839.594.479	
Công ty TNHH CB gỗ XK Phúc Thịnh	1.960.931.083		1.829.288.281	
Công ty CP Kim Long Motor Huế	1.216.347.664		608.396.851	
Đại lý tàu biển Seaborne	11.914.249.036		4.027.593.199	
Đại lý Vosa Đà Nẵng	5.569.747.886		2.602.448.320	
Đại lý hàng hải T,D	813.366.690		625.132.894	
Công ty CP DVKT Logistics Sao Vàng	6.786.119.403		107.520.572	
Công ty Cp Vp Silica	2.640.672.733		523.243.800	
Khách hàng khác	10.805.296.533	1.311.718.032	5.188.815.105	1.311.718.032
Cộng	<u>56.205.724.996</u>	<u>1.311.718.032</u>	<u>23.148.259.155</u>	<u>1.311.718.032</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- BLQ khu KT CM Lăng cô	951.347.248		951.347.248	
- Lãi dự thu	345.247.260		345.247.260	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu NLĐ	37.840.416		1.688.906.854	
- Tiền tạm ứng của CBCNV	8.039.068.542		5.968.845.218	
- Thu về ký quỹ bến số 2	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Thu về ký quỹ thuê Văn phòng	10.000.000		10.000.000	
- Thu về ký quỹ KKDLH quốc tế	253.901.004		253.775.814	

- Thu về ký quỹ CT MR kho bãi	224.850.000	224.850.000
- Thu khác	80.150.376	43.556.576

Cộng	19.942.404.846	19.486.528.970
-------------	-----------------------	-----------------------

(*) Khoản tiền ký quỹ đối với việc đầu tư xây dựng bến số 02- Cảng chân Mây theo thỏa thuận ký quỹ số 50/QĐ – KKTCN công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế và chứng nhận ký quỹ KD lữ hành quốc tế ngày 15/11/2017 của NHTMCP Công thương Thừa Thiên Huế.

5. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Al Pha Pi		2.422.181.949
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy	0	0
Công ty cổ phần Tư vấn và xây dựng Thịnh Long	142.500.000	142.500.000
CN công ty CP TVXD CT HH tại thành phố Hải Phòng	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH MTV Mỹ Quang	1.115.257.600	197.257.600
Công ty TNHH sở Hữu Minh Khai	84.000.000	84.000.000
Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng Minh Nguyễn	88.366.000	150.486.000
Công ty TNHH Xây dựng Đô thị Hiện Đại	86.278.000	86.278.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải	0	0
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	0	0
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư cơ sở hạ tầng APCI	16.000.000	16.000.000
Công ty CP Phát Triển thương mại và xây lắp Minh An	769.958.847	
Khách hàng khác	165.781.756	520.535.833
Cộng	2.628.142.203	3.779.239.382

Trả trước cho người bán dài hạn

	31/03/2026	Số đầu năm
<i>Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam</i>	<i>11.546.225</i>	<i>1.365.795.426</i>
	11.546.225	1.365.795.426

6. Nợ xấu

<u>31/03/2026</u>				<u>Đầu kỳ</u>			
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	
- Công ty TNHH Sơn Tùng	>3 năm	627.329.522	-	>3 năm	627.329.522		
- Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	>3 năm	154.849.350	-	>3 năm	154.849.350		
- Công ty CP TMDV và XD Hồng Kim	>3 năm	17.753.300	-	>3 năm	17.753.300		
- Công ty TNHH khai thác than Đông Bắc	>3 năm	83.858.340	-	>3 năm	83.858.340		
- Công ty CP vận tải biển và TM Hàng Hải	>3 năm	3.736.256	-	>3 năm	3.736.256		
- Công ty TNHH TM VTB Hợp Thành	>3 năm	1.136.519	-	>3 năm	1.136.519		
		60.000.000			60.000.000		
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Bảo	>3 năm		-	>3 năm			
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	<3 năm	144.750.000	-	>3 năm	144.750.000		
- Công ty TNHH thương mại Văn Minh	>3 năm	24.080.713		>3 năm	24.080.713		
- Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Minh Phương	<3 năm	133.500.000		>3 năm	133.500.000		
- Công ty TNHH chống ăn mòn Hải Tân Lộc	>3 năm	60.724.032		>3 năm	60.724.032		
-Phải thu khác	>3 năm	11.509.000		>3 năm	11.509.000		
Cộng		<u><u>1.323.227.032</u></u>			<u><u>1.323.227.032</u></u>		<u><u>-</u></u>

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2026</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nhiên liệu	407.471.203	-	411.282.159	-
- Vật tư	3.000.863.583	-	3.169.877.712	-
- Công cụ, dụng cụ	2.715.282.745	-	2.143.751.191	-
- Hàng hóa, xăng dầu	359.387.604	-	366.131.703	-
Cộng	<u><u>6.483.005.135</u></u>	<u><u>0</u></u>	<u><u>6.091.042.765</u></u>	<u><u>0</u></u>

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang TSCĐ/ phân bổ/ giảm	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình bến số 2 (*)	318.160.185			318.160.185
- Công trình bến số 2 (GĐ Hoàn thiện)	4.289.570.707	4.600.162.000		8.889.732.707
- Công trình nâng cấp bến 120m	339.968.182			339.968.182
- Cấp giấy phép MT	114.650.926			114.650.926
- Lập HS giao bàn giao KV biển BS1+BS2	46.296.296			46.296.296
- PCCC kho bãi mở rộng BS1	2.117.032.408			2.117.032.408
- PCCC Bên số 1 CCM	48.296.296	159.517.407		207.813.703
- Kiểm định chất lượng nhà kho 2,500m2 năm 2018	39.037.037			39.037.037
- Ngâm rửa xe kho 7.000m2	241.702.778			241.702.778
- Hồ ga gom nước thải	2.000.000			2.000.000
- Lắp đặt thiết bị quan trắc	435.185.185			435.185.185
- Xây dựng trạm biến áp BS1	21.018.519	163.888.889		184.907.408
- Đánh giá kết cấu an toàn kỹ thuật BS1	606.481.481			606.481.481
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình hiện trạng công trình Nhà kho 1.980m2		27.777.778		27.777.778
- Công trình kho bãi mở rộng 2018		138.888.889		138.888.889
- Thi công phòng Công nghệ thông tin BS2		57.518.519		57.518.519
Mua sắm tài sản cố định				
Chi phí sửa chữa tài sản cố định				
- Sửa chữa đường khu vực trước cầu ben Shaiyo, BS1		246.722.222		246.722.222
- Sửa chữa bảo trì BS 1 năm 2025	7.007.302.779			7.007.302.779
- sơn cải tạo Hội trường Nhà ăn ca (Văn phòng 2 tầng)	85.333.333			85.333.333
- Sửa chữa thùng ben	0	133.706.400	133.706.400	0
- Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc Chủ tịch, XN Cơ giới	250.894.964	155.446.364	406.341.328	0
- Sửa chữa lên đà giữa kỳ tàu CM02	11.366.667			11.366.667
Cộng	15.974.297.743	5.683.628.468	540.047.728	21.117.878.483

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
----------------------------------	----------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------	-------------

nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	910.354.131.564	110.922.201.390	33.590.336.909	3.452.098.917	1.058.318.768.780
Mua sắm trong kỳ		1.213.425.927			1.213.425.927
/tư XDCB h/thành					-
Khác					-
/lý, nhượng bán	-				-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	910.354.131.564	112.135.627.317	33.590.336.909	3.452.098.917	1.059.532.194.707
khấu hao					
Số đầu năm	441.342.115.463	98.101.024.229	33.345.776.418	3.064.955.069	575.853.871.179
khấu hao trong kỳ	7.667.854.624	882.064.218	64.747.065	29.735.079	8.644.400.986
Khác					
/lý, nhượng bán					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	449.009.970.087	98.983.088.447	33.410.523.483	3.094.690.148	584.498.272.165
giá trị còn lại					
Số đầu năm	469.012.016.101	12.821.177.161	244.560.491	387.143.848	482.464.897.601
Số cuối kỳ	461.344.161.477	13.152.538.870	179.813.426	357.408.769	475.033.922.542

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay: đ đồng

Giá trị Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		2.108.174.785	2.108.174.785
Mua trong năm	-		-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-

Số cuối kỳ	-	2.108.174.785	2.108.174.785
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.172.627.417	1.172.627.417
Khấu hao trong năm	-	98.716.092	98.716.092
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	-	1.271.343.509	1.271.343.509
Giá trị còn lại	-		
Số đầu năm	-	935.547.368	935.547.368
Số cuối kỳ	-	836.831.276	836.831.276

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	Số đầu năm
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu CM 01	10.940.191	24.615.436
Bảo hiểm thân tàu, phí , bảo dưỡng phaoTNDS tàu CM 02	32.947.477	51.480.436
Gói cứu sinh cứu hỏa 2 tàu CM01 và CM02	11.890.956	34.799.526
Bảo hiểm cầu Gottwald	18.328.444	29.692.081
Bảo hiểm cầu Hitachi, sumimoto, Thiết bị khác	22.276.684	20.165.782
Bảo hiểm xe 07988, 10475, 07651; 016161	14.883.284	31.744.712
Chi phí thuê văn phòng	9.650.429	33.100.286
Bảo hiểm Bến số 2		29.467.742
Bảo hiểm kho 1980m2	10.509.071	9.049.026
Cộng	131.426.536	264.115.027

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.802.904.367	12.554.981.367
Chi phí sửa chữa tài sản	6.760.502.547	4.166.601.484
Cộng	<u>14.563.406.914</u>	<u>16.721.582.851</u>

15. Tài sản khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	579.991.165
Cộng	<u>-</u>	<u>579.991.165</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Giảm do chi trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ĐT CT BS 2	161.201.269.253		4.885.000.000	156.316.269.253
Cộng	<u>161.201.269.253</u>	<u>0</u>	<u>4.885.000.000</u>	<u>156.316.269.253</u>

Trong đó

* Phải trả vay ngắn hạn:	19.540.000.000
* Phải trả vay dài hạn:	136.776.269.253

17. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cảng - Đường Thủy	129.232.000	129.232.000
Trung tâm giám định chất lượng Xây Dựng	2.160.000.000	40.000.000

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Công ty Cp KT&CN Thái Hưng Thịnh	59.644.000	59.644.000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy		1.328.252.000
Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Tiến Lộc Phú	2.027.152.709	2.008.436.955
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia Vượng	4.320.288.436	2.069.859.034
Khách hàng khác	4.179.694.416	4.668.111.028
	12.906.011.561	10.333.535.017

18. Phải trả về Cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do Phân phối LN trong kỳ</u>	<u>Số cổ tức đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Cổ tức trả Tổng Công ty CN Tàu thủy	27.332.824.825			27.332.824.825
Cộng	27.332.824.825	0	0	27.332.824.825

19. Thuế và các khoản phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT	0					
Thuế Thu nhập DN	5.389.850.872		1.538.051.151	1.524.683.179	13.367.972	
			2.893.610.384	5.389.778.873	2.893.682.383	
Thuế TN cá nhân	494.831.542		(1.266.930.729)	79.322.451		1.841.084.7
Thuế tài nguyên	0				0	
Thuê đất			48.417.167	48.417.167		
Các loại thuế khác	0	0	437.000.000	437.000.000	0	
Phí và lệ phí		2.005.263	138.826.755	138.826.755		2.005.2
Cộng	5.389.850.872	496.836.805	3.788.974.728	7.618.028.425	2.907.050.355	1.843.089.9

20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi vay BS 2	2.013.911.664	2.161.343.100
Phải trả nhà cung ứng dịch vụ khác	1.665.372.719	
Cộng	<u>3.679.284.383</u>	<u>2.161.343.100</u>

21. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam - lãi	16.684.922.964	16.684.922.964
Phải trả tiền tài khoản BQL dự án chuyển sang	90.499.594	90.274.267
Trả cổ tức năm 2017+2018+2019 - CN Tàu Thủy		27.558.205.500
Trả thù lao, QL Dự án BS2 quý 1-2025	55.338.757	80.087.649
Kinh phí + ĐP CD	384.670.099	161.069.008
Phải trả khác	235.000	127.500
Cộng	<u>17.215.666.414</u>	<u>44.574.686.888</u>

22. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
DT Thuê bãi Alphapi	446.814.104	184.710.397
DT Thuê đất lấp đặt trạm cân Alphapi	34.486.804	17.054.546
DT Thuê bãi logistics Sao Vàng	1.324.541.213	
Cộng	<u>1.805.842.121</u>	<u>201.764.943</u>

23. Trái phiếu phát hành
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
25. Dự phòng phải trả

	Số đầu năm	Số tăng do trích lập trong kỳ	Số giảm do phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng sửa chữa cầu cảng	2.000.000.000			2.000.000.000
Dự phòng chi phí nạo vét	3.950.000.000			3.950.000.000
Dự sc tàu lai	707.406.087			707.406.087
	<u>6.657.406.087</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>6.657.406.087</u>

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ trước	324.054.150.000	27.259.580.782	8.802.280.827	360.116.011.609
Tăng trong năm		1.760.456.165	23.817.492.479	25.577.948.644
Giảm trong năm	-	-	(8.789.433.207)	(8.789.433.207)
Số dư cuối kỳ trước	<u>324.054.150.000</u>	<u>29.020.036.947</u>	<u>23.830.340.099</u>	<u>376.904.527.046</u>
Đầu kỳ này	324.054.150.000	29.020.036.947	23.830.340.099	376.904.527.046
Tăng trong kỳ			11.264.243.336	11.264.243.336
Giảm trong kỳ	-	-		0
Số dư tại 31/03/2026	<u>324.054.150.000</u>	<u>29.020.036.947</u>	<u>35.094.583.435</u>	<u>388.168.770.382</u>

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc ngoại tệ	4.244.604	19.465.312
Cộng	<u>4.244.604</u>	<u>19.465.312</u>

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Ngoại tệ

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Tiền Dolla Mỹ (USD)	19.888,34	19.898,24

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	2.171.369.272	2.171.369.272
Cộng	<u>2.171.369.272</u>	<u>2.171.369.272</u>

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BBC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công y đại chúng phát hành, chào bán cổ phiếu huy động từ các cổ đông,...)

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

a. Phải trả Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công Ty TNHH Đại Lý Tàu Biển SEABORNE	27.704.037	178.680.106
Công ty TNHH đại lý và môi giới vận tải biển Quốc Tế	124.648.702	124.648.702
Khách hàng khác	198.266.732	158.303.594
Cộng	<u>350.619.471</u>	<u>461.632.402</u>

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trả trước trong kỳ</u>	<u>Số giảm do chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Royal Caribbean Cruises LTD	55.117.392.187		1.742.624.133	53.374.768.054
Cộng	<u>55.117.392.187</u>	<u>0</u>	<u>1.742.624.133</u>	<u>53.374.768.054</u>

c. Phải trả người lao động

	<u>31/03/2026</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả người lao động	20.644.066.536	21.258.343.919
Cộng	<u>20.644.066.536</u>	<u>21.258.343.919</u>

d. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.523.108.185			1.523.108.185
Quỹ phúc lợi	1.888.937.622			1.888.937.622
Quỹ thưởng BĐH Công ty	0			0
Cộng	<u>3.412.045.807</u>			<u>3.412.045.807</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Doanh thu bán hàng	11.201.267.096	8.389.000.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.661.563.534	85.459.670.789
Cộng	114.862.830.630	93.848.671.296

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.554.526.678	7.947.789.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.770.908.489	57.370.171.925
Cộng	82.325.435.167	65.317.961.172

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Lãi tiền gửi	390.246.389	166.841.958
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.203.489	341.305
Thu nhập khác	13.253.000	5.710.000
Cộng	407.702.878	172.893.263

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Lãi vay	2.873.758.700	3.202.031.191
Lỗ đánh giá lại tỉ giá ngoại tệ		
Cộng	2.873.758.700	3.202.031.191
7. Thu nhập khác		
	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Công nợ nhỏ lẻ, công nợ phải trả không xác định đối tượng	-1.801.624	874.044
Thu bồi thường và chậm đền va		225.197.000
Cộng	-1.801.624	226.071.044
8. Chi phí khác		
	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Chi phí xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.000	504.040
Chi phí phạt thuế	716.755	704.505
Cộng	717.755	1.208.545
9. Chi phí bán hàng và quản lý Doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Tiền lương nhân viên bán hàng	445.336.236	489.290.491
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	24.028.879	24.028.879
Chi phí quảng cáo	46.481.482	263.128.150
Chi phí khác	14.867.000	

Cộng	530.713.597	776.447.520
-------------	--------------------	--------------------

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	534.956.253	639.164.209
Tiền lương	10.398.124.284	7.826.490.657
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	432.402.144	427.172.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.554.049	1.052.088.409
Các khoản khác	3.317.216.215	2.940.483.345
Cộng	15.380.252.945	12.885.399.256

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.559.046.554	3.141.206.339
Chi phí nhân công	29.852.464.861	25.564.099.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.743.117.078	8.849.603.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.466.860.742	16.824.301.888
Chi phí khác bằng tiền	1.060.385.796	3.613.582.802
Cộng	87.681.875.031	57.992.794.716

11. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.157.853.720	14.064.599.799

Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	314.401.688	51.208.545
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	19.210.395	
- Chi phí không hợp lệ	295.000.000	50.000.000
- chậm nộp thuế		704.505
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	191.293	504.040
Điều chỉnh giảm	4.203.489	1.109.050.400
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Chi phí lãi vay bị loại trừ theo NĐ 132/GDLK		1.108.709.095
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.203.489	341.305
Thu nhập chịu thuế	14.468.051.919	13.006.757.945
Thu nhập tính thuế	14.468.051.919	13.006.757.945
Thuế suất TNDN 20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.893.610.384	2.601.351.589

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)	Kỳ này(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	23.830.340.099	8.802.280.827
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	11.264.243.336	9.863.248.210
Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.094.583.435	18.665.529.037

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Các cam kết

Theo Thỏa thuận ưu tiên sử dụng bến cập tàu giữa Công ty THHH Một thành viên Cảng Chân Mây (nay là Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây) và Hãng Du lịch Tàu biển Royal Caribbean ngày 26/05/2015 về việc thỏa thuận trả trước phí dịch vụ và phí hành khách nhằm hỗ trợ tài chính cho việc thi công dự án mở rộng và nâng cấp bến cập tàu. Giá trị trả trước này sẽ được trừ dần vào phí dịch vụ và phí hành khách thực tế phát sinh từng lần. Theo thỏa thuận này, trừ trường hợp chấm dứt trước thời hạn, thì thỏa thuận này có thời hạn 10 năm kể từ ngày 26/05/2015 và Phụ lục ngày 26/05/2025 về thỏa thuận ưu tiên sử dụng bến cập tàu gia hạn thêm 12 năm đến 26/05/2037

2. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác tại ngày 31/03/2026

3. **Báo cáo bộ phận**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ. hàng hóa cung ứng cho các tàu biển.

Trong kỳ công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc (Xí nghiệp Cung ứng tàu biển) với doanh thu là: 12.304.138.730đồng; Lợi nhuận trước thuế là: 692.520.014đồng

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

4. **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

5. **Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

X. **Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu và nội dung các chỉ tiêu của báo cáo tài chính so với biểu mẫu báo cáo tài chính được bộ tài chính quy định**

Các biểu mẫu và nội dung các chỉ tiêu báo cáo tài chính theo biểu mẫu quy định thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Phê duyệt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



BÙI THỊ NGỌC LINH

NGÔ KHÁNH TOÀN

HUỲNH VĂN TOÀN

